

ときめき☆ちいき日本語教室 単語帳 1

| 回数     | 日本語漢字交じり   | ひらがなよみ       | 意味                               |
|--------|------------|--------------|----------------------------------|
| 1 第1回  | 自己紹介       | じこしょうかい      | Tự giới thiệu                    |
| 2      | 転勤         | てんきん         | Chuyển nơi làm việc              |
| 3      | 育児中        | いくじちゅう       | Trong thời gian nuôi con nhỏ     |
| 4      | 学校制度       | がっこうせいど      | Các chế độ nơi học đường trường  |
| 5      | 赤          | あか           | Màu đỏ                           |
| 6      | 緑          | みどり          | Màu xanh lá cây                  |
| 7      | 青          | あお           | Màu xanh dương                   |
| 8      | 黄色         | きいろ          | Màu vàng                         |
| 9      | ピンク        |              | Màu hồng                         |
| 10     | 黄緑         | きみどり         | Màu xanh đột chuối, màu xanh kéc |
| 11     | 紫          | むらさき         | Màu tím                          |
| 12     | グレー        |              | Màu xám                          |
| 13     | 黒          | くろ           | Màu đen                          |
| 14     | 聞きながらメモをとる | ききながら メモをとる  | Vừa nghe vừa ghi ...             |
| 15 第2回 | 〜とき、何を着ますか | 〜とき、なにをきますか  | Khi lúc ....., mặc cái gì ?      |
| 16     | 職場         | しょくば         | Nơi làm việc                     |
| 17     | レストラン      | れすとらん        | Nhà hàng                         |
| 18     | 結婚式        | けっこんしき       | Đám cưới                         |
| 19     | 葬式         | そうしき         | Đám tang                         |
| 20     | ドレス        |              | Đồ đầm (Loại trang phục lịch sự) |
| 21     | スーツ        |              | Đồ vét                           |
| 22     | ワンピース      |              | Loại áo đầm liền với váy         |
| 23     | 着替える       | きがえる         | Thay quần áo                     |
| 24 第3回 | 〜ています。     |              | đang ....                        |
| 25     | 太っている      | ふとっている       | Mập (béo)                        |
| 26     | 痩せている      | やせている        | Ồm (gầy)                         |
| 27     | 眼鏡をかけている   | めがねを かけている   | Đeo kính                         |
| 28     | 黒いシャツを着ている | くろいシャツを きている | Mặc áo thun                      |
| 29     | ジーパンをはいている | ジーパンを はいている  | Mặc quần jean                    |
| 30     | 背が高い       | せがたかい        | Cao (vóc dáng)                   |

|        |            |                |                                          |
|--------|------------|----------------|------------------------------------------|
| 31     | 背が低い       | せがひくい          | Thấp, lùn                                |
| 32     | 髪が長い       | かみがながい         | Tóc dài                                  |
| 33     | 髪が短い       | かみがみじかい        | Tóc ngắn                                 |
| 34     | 目が大きい      | めがおおきい         | Mắt to                                   |
| 35     | 目が小さい      | めがちいさい         | Mắt nhỏ                                  |
| 36     | 黒子         | ほくろ            | Nốt ruồi                                 |
| 37     | 傷          | きず             | Vết thương                               |
| 38     | 髭          | ひげ             | Râu                                      |
| 39     | 目撃者        | もくげしや          | Người chứng kiến                         |
| 40     | 犯人         | はんにん           | Phạm nhân                                |
| 41     | 警察官        | けいさつかん         | Người cảnh sát                           |
| 42 第5回 | 古紙         | こし             | giấy cũ, giấy không dùng                 |
| 43     | 可燃ごみ       | かねんごみ          | Rác đốt được                             |
| 44     | 粗大ごみ       | そだいごみ          | Rác to                                   |
| 45     | 有料         | ゆうりょう          | Tốn tiền, cần chi phí                    |
| 46     | 複雑ごみ       | ふくざつごみ         | Rác hỗn tạp                              |
| 47     | 容器包装プラスチック | ようきほうそう プラスチック | Bao bì, hộp (đựng gói thức ăn )bằng nhựa |
| 48     | リサイクル家電    | リサイクル かでん      | Đồ điện gia dụng có thể tái chế          |
| 49     | 運賃         | うんちん           | Tiền vận chuyển                          |
| 50     | 消火器        | しょうかき          | Bình chữa cháy (chữa lửa)                |
| 51     | 毛布         | もうふ            | Chăn (mền)                               |
| 52     | スプレー缶      | スプレー かん        | Loại lon xịt                             |
| 53     | ペットボトル     |                | Chai bình ngọt bằng nhựa                 |
| 54     | 収集日        | しゅうしゅうび        | Ngày thu gom                             |
| 55     | 回収日        | かいしゅうび         | Ngày thu hồi                             |
| 56     | 乾電池        | かんでんち          | Pin                                      |
| 57     | ガスボンベ      | ガスボンベ          | Bình ga (gas)                            |
| 58     | 臨時ごみ       | りんじ ごみ         | Rác thu tính cách lâm thời               |
| 59     | 分別         | ぶんべつ           | Phân biệt, phân loại (rác)               |
| 60     | 瓶          | びん             | Chai lọ                                  |
| 61     | 缶          | かん             | Lon                                      |
| 62 第4回 | 桃          | もも             | Đào                                      |

|        |       |          |                                      |
|--------|-------|----------|--------------------------------------|
| 63     | いちご   |          | Dâu                                  |
| 64     | りんご   |          | Táo (bom)                            |
| 65     | 玉ねぎ   | たまねぎ     | Hành tây                             |
| 66     | きゅうり  |          | Dưa leo (dưa chuột)                  |
| 67     | 人参    | にんじん     | Cà rốt                               |
| 68     | 南瓜    | かぼちゃ     | Bí đỏ (bí rợ)                        |
| 69     | 薩摩芋   | さつまいも    | Khoai lang                           |
| 70     | 時計    | とけい      | Đồng hồ                              |
| 71     | 机     | つくえ      | Bàn                                  |
| 72     | 椅子    | いす       | Ghế                                  |
| 73     | 箸     | はし       | Đũa                                  |
| 74     | 皿     | さら       | Đĩa, đĩa                             |
| 75     | 自転車   | じてんしゃ    | Xe đạp                               |
| 76     | 電車    | でんしゃ     | Tàu điện, (xe điện)                  |
| 77     | 自動車   | じどうしゃ    | Xe hơi                               |
| 78     | 韓国    | かんこく     | Nước Hàn Quốc                        |
| 79     | ちぢみ   |          | Tên một món ăn của Hàn Quốc          |
| 80     | 焼く    | やく       | Chiên, nướng                         |
| 81     | 小麦粉   | こむぎこ     | Bột mì                               |
| 82     | 大縄    | おおなわ     | Dây (loại dài)                       |
| 83     | 飛ぶ    | とぶ       | Nhảy                                 |
| 84 第6回 | 夜店    | よみせ      | Hội chợ về đêm (đặc biệt vào mùa hè) |
| 85     | 金魚すくい | きんぎょ すくい | Trò chơi vớt cá vàng                 |
| 86     | 平泳ぎ   | ひらおよぎ    | bơi ếch                              |
| 87     | 病院    | びょういん    | Bệnh viện                            |
| 88     | 医院    | いいん      | Y viện                               |
| 89     | 内科    | ないか      | Nội khoa                             |
| 90     | 外科    | げか       | Ngoại khoa                           |
| 91     | 歯科    | しか       | Khoa răng                            |
| 92     | 耳鼻科   | じびか      | Khoa tai mũi                         |
| 93     | 救急車   | きゅうきゅうしゃ | Xe cứu thương                        |
| 94 第7回 | 肺     | はい       | Phổi                                 |

|         |          |               |                                |
|---------|----------|---------------|--------------------------------|
| 95      | 心臓       | しんぞう          | Tim                            |
| 96      | 胃腸       | いちょう          | Bao tử                         |
| 97      | 肝臓       | かんぞう          | Gan                            |
| 98      | 盲腸       | もうちょう         | Một thừa                       |
| 99      | 腎臓       | じんぞう          | Thận                           |
| 100     | 脾臓       | すいぞう          | Tụy (lá lách)                  |
| 101     | ひじ       |               | Cùi chỏ                        |
| 102     | ひざ       |               | Đầu gối                        |
| 103     | 以上       | いじょう          | ...Trở lên, trên...            |
| 104     | 以下       | いか            | ... Trở xuống, dưới...         |
| 105     | 未満       | みまん           | Không quá...                   |
| 106     | 処方箋      | しょうほうせん       | Toa thuốc, Đơn giấy nhận thuốc |
| 107     | 下痢       | げり            | Tiêu chảy                      |
| 108     | 便秘       | べんぴ           | Tiêu bón, bị bón               |
| 109     | 錠剤       | じょうざい         | Thuốc viên                     |
| 110     | カプセル     |               | Thuốc con nhộng                |
| 111     | 粉薬       | こなぐすり         | Thuốc bột                      |
| 112     | シロップ     |               | Thuốc nước                     |
| 113     | 湿布       | しっぷ           | Thuốc dán                      |
| 114     | 食前       | しょくぜん         | Giữa các bữa ăn                |
| 115     | 食間       | しょっかん         | Sau bữa ăn                     |
| 116     | 食後       | しょくご          | Sau khi (lúc) ăn               |
| 117 第8回 | 外科       | げか            | Ngoại khoa                     |
| 118     | 産婦人科     | さんぷじんか        | Khoa sản phụ                   |
| 119     | 内科       | ないか           | Nội khoa                       |
| 120     | 歯科       | しか            | Khoa răng                      |
| 121     | 眼科       | がんか           | Khoa mắt (Nhãn khoa)           |
| 122     | 耳鼻咽喉科    | じびいんこうか       | Khoa tai mũi họng              |
| 123     | 整形外科     | せいけいげか        | Khoa chỉnh hình                |
| 124     | 小児科      | しょうにか         | Khoa nhi                       |
| 125     | 頭痛(頭が痛い) | ずつう(あたまが いたい) | Nhức đầu (đau đầu)             |
| 126     | 発熱(熱が出る) | はつねつ(ねつが 出る)  | Nóng sốt (phát sốt)            |

|          |                |                    |                                                                         |
|----------|----------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 127      | 打撲(身体を何かにぶつける) | だぶく(からだを なにかにぶつける) | Chỗ bị đau do va chạm mạnh                                              |
| 128      | ぶつぶつがある        |                    | Nổi mụn                                                                 |
| 129      | はしか            |                    | Ban sởi                                                                 |
| 130      | ふうしん           |                    | Phong sởi                                                               |
| 131      | 三日ばしか          | みっか ばしか            | Ban đỏ ba ngày                                                          |
| 132      | おたふくかぜ         |                    | Quai bị                                                                 |
| 133      | 水ぼうそう          | みずぼうそう             | Chấy rạ, bệnh thủy đậu                                                  |
| 134      | インフルエンザ        |                    | Cảm cúm                                                                 |
| 135 第9回  | 腹痛(お腹が痛い)      | ずつつ(おなかが いたい)      | Đau bụng                                                                |
| 136      | 鼻血(鼻血が出る)      | はなち(はなちが 出る)       | Máu mũi (máu cam)                                                       |
| 137      | めまい(ふらふらする)    |                    | Bị hoa mắt (chóng mặt)                                                  |
| 138      | 食欲(食べたい気持ち)    | しょよく(たべたい きもち)     | Trạng thái thèm muốn ăn                                                 |
| 139      | 花粉症            | かふんしょう             | Bị phản hoa                                                             |
| 140      | やけど            |                    | Phỏng(bỏng)                                                             |
| 141      | 寒気             | さむけ                | Cảm giác ớn lạnh                                                        |
| 142      | 発疹             | ほっしん               | Chứng phát ban                                                          |
| 143      | 下痢             | げり                 | Tiêu chảy                                                               |
| 144      | 出血             | しゅっけつ              | Xuất huyết (chảy máu)                                                   |
| 145      | 吐く             | はく                 | Ói, nôn mửa                                                             |
| 146      | 吐き気            | はきけ                | Buồn nôn                                                                |
| 147 第10回 | 着るもの           | きるもの               | Đồ mặc (quần áo)                                                        |
| 148      | 履くもの           | はくもの               | Đồ mang (giày dép)                                                      |
| 149      | 被るもの           | かぶるもの              | Đồ đội (mũ, nón)                                                        |
| 150      | はめるもの          |                    | Đồ sở vào (vớ, bao tay)                                                 |
| 151      | 巻くもの           | まくもの               | Đồ quấn, cuộn (khăn choàng cổ)                                          |
| 152      | ゆかた            |                    | Kimono mặc mùa hè                                                       |
| 153      | ふりそで           |                    | Kimono của phụ nữ (dành cho phụ nữ trẻ)                                 |
| 154      | ファスナー          |                    | Phệt mơ tuya, dây kéo                                                   |
| 155      | ボタン            |                    | Nút (cúc) áo                                                            |
| 156      | ひも             |                    | Dây                                                                     |
| 157      | リボン            |                    | Nơ                                                                      |
| 158 第11回 | 賞味期限           | しょうみぎげん            | Kỳ hạn sử dụng (đối với thức ăn),<br>đảm bảo được hương vị trong kỳ hạn |

|     |          |           |                                    |
|-----|----------|-----------|------------------------------------|
| 159 | 消費期限     | しょうひきげん   | Kỳ hạn sử dụng                     |
| 160 | チラシ      |           | Giấy quảng cáo                     |
| 161 | 穀物       | こくもつ      | ngũ cốc                            |
| 162 | 加工品      | かこうひん     | Đồ gia công                        |
| 163 | 調味料      | ちょうみりょう   | Gia vị                             |
| 164 | 香辛料      | こうしんりょう   | Gia vị có mùi                      |
| 165 | 乳製品      | にゅうせいひん   | Các thực phẩm điều chế từ sữa      |
| 166 | 春雨       | はるさめ      | Miến, bún tàu                      |
| 167 | ビーフン     |           | Bún                                |
| 168 | 米粉       | こめこ       | Bột gạo                            |
| 169 | 片栗粉      | かたくりこ     | Bột năng                           |
| 170 | 小麦粉      | こむぎこ      | Bột mì                             |
| 171 | からし      |           | Gia vị để chấm (vị cay)            |
| 172 | 山椒       | さんしょう     | Dạng tiêu còn non của Nhật         |
| 173 | オイスターソース |           | Dầu hào                            |
| 174 | ドライイースト  |           | Bột nổi (bột làm phồng)            |
| 175 | 魚醤       | ぎょしょう     | Nước mắm                           |
| 176 | 鍋料理      | なべりょうり    | Lẩu                                |
| 177 | すき焼き     | すきやき      | Tên một món ăn của Nhật            |
| 178 | 土鍋       | どなべ       | Nồi đất                            |
| 179 | 第12回 乾燥機 | かんそうき     | Máy sấy                            |
| 180 | 食器洗い機    | しょっき あらいき | Máy rửa chén (bát) đĩa             |
| 181 | 電子レンジ    | でんし れんじ   | Lo vi ba                           |
| 182 | ホットプレート  |           | Chảo điện                          |
| 183 | 加湿器      | かしつき      | Máy làm tăng độ ẩm trong không khí |
| 184 | 除湿器      | じょしつき     | Máy hút độ ẩm trong không khí      |
| 185 | オーブン     |           | Lo vi ba (dạng để nướng)           |
| 186 | 電気毛布     | でんきもうふ    | Chăn (mền) điện                    |
| 187 | 換気扇      | かんきせん     | Quạt thông gió                     |
| 188 | 浄水器      | じょうすいき    | Máy lọc nước                       |
| 189 | 蛍光灯      | けいこうとう    | Đèn túyp, đèn neon                 |
| 190 | 目覚まし時計   | めざまし どけい  | Đồng hồ báo thức                   |

|              |        |            |                                                  |
|--------------|--------|------------|--------------------------------------------------|
| 191          | やかん    |            | Ấm nấu nước                                      |
| 192          | 箆笥     | たんす        | Tủ                                               |
| 193          | カレンダー  |            | Lịch                                             |
| 194          | 電気器具   | でんき きぐ     | Đồ điện                                          |
| 195          | 家財道具   | かざい どうぐ    | Đồ đạc trong nhà                                 |
| 196 第13回 営業中 |        | えいぎょうちゅう   | Tiệm (quán) đang mở (đang làm việc)              |
| 197          | 準備中    | じゅんびちゅう    | Tiệm (quán) đang chuẩn bị                        |
| 198          | 閉店     | へいてん       | Tiệm (quán) đóng cửa                             |
| 199          | 定休日    | ていきゅうび     | Ngày nghỉ định kỳ                                |
| 200          | 化粧室    | けしょうしつ     | Phòng hóa trang, trang điểm, nhà vệ sinh         |
| 201          | 禁煙席    | きんえんせき     | Chỗ ngồi không được hút thuốc                    |
| 202 第14回 予約席 |        | よやくせき      | Chỗ ngồi đặt trước                               |
| 203          | 非常口    | ひじょうぐち     | Cửa thoát hiểm                                   |
| 204          | 手洗い    | てあらい       | Toilet, Nhà vệ sinh                              |
| 205          | アイロン 中 | アイロン ちゅう   | Đang ủi quần áo                                  |
| 206          | ドライ    |            | Giặt không dùng nước                             |
| 207          | 開店     | かいてん       | Khai trương                                      |
| 208          | 禁煙     | きんえん       | Cấm hút thuốc                                    |
| 209          | 喫煙     | きつえん       | Được hút thuốc                                   |
| 210          | 臨時休業   | りんじ きゅうぎょう | Sự nghỉ đột xuất( cách tạm thời)                 |
| 211 第15回 人口  |        | じんこう       | Dân số                                           |
| 212          | 外国人市民  | がいくじん しみん  | Cư dân người ngoại quốc, cư dân người nước ngoài |
| 213          | 輸出量    | ゆしゅつりょう    | Lượng xuất khẩu                                  |
| 214          | 紙幣     | しへい        | Tiền giấy                                        |
| 215          | 教育制度   | きょういく せいど  | Chế độ giáo dục                                  |
| 216          | 漫画     | まんが        | Truyện tranh                                     |
| 217          | 食事のマナー | しょくじの マナー  | Phép tắc khi dùng cơm                            |
| 218          | 年賀状    | ねんがじょう     | Thiệp chúc Tết                                   |
| 219          | 世界地図   | せかいちず      | Bản đồ thế giới                                  |
| 220          | 東南アジア  | どうなんあじあ    | Đông Nam Á                                       |
| 221          | 生春巻き   | なまはるまき     | Gỏi cuốn                                         |
| 222          | 羽蹴り    | はねけり       | Đá cầu                                           |

|     |              |           |                                                   |
|-----|--------------|-----------|---------------------------------------------------|
| 223 | モデル          |           | Mô hình, người mẫu                                |
| 224 | ライスペーパー      |           | Bánh tráng                                        |
| 225 | 自分クイズ        | じぶん クイズ   | Câu đố về bản thân                                |
| 226 | チーム          |           | Đội, nhóm                                         |
| 227 | 正解           | せいかい      | Đúng, trả lời đúng                                |
| 228 | 不正解          | ふせいかい     | Sai, trả lời sai                                  |
| 229 | 第16回 ラストオーダー |           | Nhận đặt món ăn cuối cùng trong ngày (trong buổi) |
| 230 | レシート         |           | Biên lai tính tiền, hóa đơn                       |
| 231 | セルフサービス      |           | Tự phục vụ                                        |
| 232 | 外食           | がいしょく     | Đi ăn tiệm                                        |
| 233 | 食券           | しょっけん     | Phiếu ăn                                          |
| 234 | 第17回 和食      | わしょく      | Đồ ăn Nhật                                        |
| 235 | 洋食           | ようしょく     | Đồ ăn Tây                                         |
| 236 | 文具           | ぶんぐ       | Văn phòng phẩm, dụng cụ để học                    |
| 237 | 家電製品         | かでんせいひん   | Đồ gia dụng                                       |
| 238 | 台所用品         | だいどころようひん | Đồ dùng trong nhà bếp                             |
| 239 | 精算           | せいさん      | Thanh toán (tiền)                                 |
| 240 | 食べ放題         | たべほうだい    | Ăn không hạn chế                                  |
| 241 | 飲み放題         | のみほうだい    | Uống không hạn chế                                |
| 242 | お持ち帰り        | おもちかえり    | Mua mang về                                       |
| 243 | ドリンクバー       |           | Quầy giải khát (nước uống)                        |
| 244 | 第18回 JR      | じえいあーる    | Xe điện tuyến JR                                  |
| 245 | 近鉄電車         | きんてつでんしゃ  | Xe điện tuyến Kintetsu                            |
| 246 | 阪神電車         | はんしんでんしゃ  | Xe điện tuyến Hanshin                             |
| 247 | 阪急電車         | はんきゅうでんしゃ | Xe điện tuyến Hankyu                              |
| 248 | 南海電車         | なんかいでんしゃ  | Xe điện tuyến Nankai                              |
| 249 | 改札           | かいさつ      | Cổng (máy) soát vé                                |
| 250 | ホーム          |           | Nơi chờ xe điện đến                               |
| 251 | 乗り換え         | のりかえ      | Đổi tàu (đổi xe điện)                             |
| 252 | 両替           | りょうがえ     | Đổi tiền                                          |
| 253 | 右側通行         | みぎがわつうこう  | (Đi) Thông hành bên phải                          |
| 254 | 第19回 窓口      | まどぐち      | Quầy tiếp tân (tiếp đón)                          |

|     |            |                     |                                                                   |
|-----|------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 255 | 婚姻届        | こんいんとどけ             | Đơn (giấy) xin kết hôn                                            |
| 256 | 離婚届        | りこんとどけ              | Đơn (giấy) ly dị                                                  |
| 257 | 出生届        | しゅっせいとどけ            | Đơn (giấy) khai sinh                                              |
| 258 | 住民票        | じゅうみんひょう            | Giấy cư dân                                                       |
| 259 | 転入届        | てんにゅうとどけ            | Đơn xin chuyển đến ...                                            |
| 260 | 転出届        | てんしゅつとどけ            | Đơn xin chuyển đi ...                                             |
| 261 | 戸籍         | こせき                 | Hộ tịch                                                           |
| 262 | 国民健康保険の加入  | こくみんけんこうほけんの かにゅう   | Gia nhập (vào) bảo hiểm sức khỏe quốc dân                         |
| 263 | 税金の納入      | ぜいひんの のうにゅう         | Nạp (nộp) thuế                                                    |
| 264 | 自動車運転免許の取得 | じどうしゃうんてんめんきょの しゅとく | Lấy bằng lái xe hơi ( ô tô)                                       |
| 265 | 印鑑登録       | いんかんとうろく            | Đăng ký con dấu                                                   |
| 266 | 交付         | こうふ                 | Cấp, phát, phát hành (giấy tờ)                                    |
| 267 | 返納         | へんのう                | Hoàn trả lại tiền đã nộp                                          |
| 268 | 免除         | めんじょ                | Sự miễn                                                           |
| 269 | 滞納         | たいのう                | Sự nộp (trả) trễ ,<br>muộn, trả nộp không đúng kỳ hạn             |
| 270 | 還付         | かんぷ                 | Hoàn trả lại tiền thuế                                            |
| 271 | 給付         | きゅうふ                | Sự cấp, giao (tiền)                                               |
| 272 | 住民税        | じゅうみんぜい             | Thuế cư dân                                                       |
| 273 | 所得税        | しょとくぜい              | Thuế thu nhập                                                     |
| 274 | 年金         | ねんきん                | Lương hưu                                                         |
| 275 | 国民年金       | こくみんねんきん            | Lương hưu quốc dân                                                |
| 276 | 厚生年金       | こうせいねんきん            | Lương hưu (loại những người làm việc cho<br>các công ty gia nhập) |
| 277 | 健康保険       | けんこうほけん             | Bảo hiểm y tế                                                     |
| 278 | 介護保険       | かいごほけん              | Bảo hiểm chăm sóc người già                                       |
| 279 | 児童扶養手当     | じどうふようてあて           | Trợ cấp nuôi dưỡng nhi đồng                                       |
| 280 | 児童手当       | じどうてあて              | Trợ cấp nhi đồng                                                  |
| 281 | ひとり親家庭     | ひとりおやかてい            | Gia đình cha hoặc mẹ đơn thân                                     |
| 282 | 医療費助成      | いりょうひじょせい           | Trợ cấp chi phí điều trị bệnh                                     |
| 283 | 障がい者       | しょうがいしゃ             | Người tàn tật, khuyết tật                                         |
| 284 | 高齢者        | こうれいしゃ              | Người già, người lớn tuổi                                         |
| 285 | 公営住宅       | こうえいじゅうたく           | Nhà chính phủ (đạn chi), nhà do nhà nước quản lý                  |
| 286 | 生活保護       | せいかつほご              | Trợ cấp xã hội                                                    |

|     |              |                  |                                                 |
|-----|--------------|------------------|-------------------------------------------------|
| 287 | 第20回 病院      | びょういん            | Bệnh viện                                       |
| 288 | 学校           | がっこう             | Trường học                                      |
| 289 | 駅            | えき               | Nhà ga                                          |
| 290 | スーパー         |                  | Siêu thị                                        |
| 291 | 警察署          | けいさつしょ           | Sở cảnh sát                                     |
| 292 | 消防署          | しょうぼうしょ          | Sở cứu hỏa                                      |
| 293 | 出張所          | しゅっちょうじょ         | Chi nhánh                                       |
| 294 | 家の近くに何がありますか | いえのちかくに なにがありますか | Ở gần nhà (bạn) thì có cái gì ?                 |
| 295 | 第21回 国籍      | こくせき             | Quốc tịch                                       |
| 296 | 韓国・朝鮮        | かんこく・ちょうせん       | Triều Tiên - Hàn Quốc                           |
| 297 | 中国           | ちゅうごく            | Trung Quốc                                      |
| 298 | ベトナム         |                  | Việt Nam                                        |
| 299 | 面積           | めんせき             | Dện tích                                        |
| 300 | 国際交流都市       | こくさいこうりゅうとし      | Thành phố giao lưu quốc tế (thành phố hữu nghị) |
| 301 | 上海市嘉定区       | しゃんはいし かていく      | Thành phố Thượng Hải (khu) Gia Định             |
| 302 | ワシントン州ベルビュー市 | ワシントンしゅう ベルビューし  | Tiểu bang Washington Thành Phố Bellevue         |
| 303 | アメリカ合衆国      | アメリカ がっしゅうこく     | Hoa Kỳ (Mỹ)                                     |
| 304 | 八尾河内おんどまつり   | かわちおんど まつり       | Lễ hội Kawachi Ondo Yao                         |
| 305 | 久宝寺公園        | きゅうほうじ こうえん      | Công viên cây xanh Kyuhoji                      |
| 306 | 近鉄恩智駅        | きんてつ おんちえき       | Ga Kintetsu Onji                                |
| 307 | 恩智神社夏まつり     | おんちじんしゃ なつまつり    | Lễ hội mùa hè Onji                              |
| 308 | 常光寺盆おどり      | じょうこうじ ぼんおどり     | Lễ hội Bon Odori ở chùa Jokoji                  |
| 309 | 売上           | うりあげ             | Số tiền bán hàng                                |
| 310 | モノづくり        |                  | Sản phẩm được sản xuất                          |
| 311 | 河内木綿         | かわちもめん           | Vải bông Kawachi                                |
| 312 | ブラシ          |                  | Bàn chải                                        |
| 313 | 特産品          | とくさんひん           | Đặc sản của vùng                                |
| 314 | 助け合い         | たすけあい            | Sự hỗ trợ lẫn nhau                              |
| 315 | 防災マップ        | ぼうさい マップ         | Bản đồ phòng chống tai họa                      |
| 316 | 防災訓練         | ぼうさい くんれん        | Huấn luyện phòng chống tai họa.                 |
| 317 | 清掃           | せいそう             | Làm vệ sinh                                     |
| 318 | 防災灯          | ぼうさいどう           | Đèn đường                                       |

|     |               |                    |                                          |
|-----|---------------|--------------------|------------------------------------------|
| 319 | 回覧板           | かいらんばん             | Bản thông báo được truyền tay cho nhau   |
| 320 | 多文化共生         | たぶんかきょうせい          | Cùng sống trong một xã hội nhiều văn hóa |
| 321 | 八尾市外国人市民会議    | やおし がいこくじんしみん かいぎ  | Hội họp của cư dân nước ngoài ở Yao      |
| 322 | 八尾市国際交流センター   | やおし こくさいこうりゅう センター | Trung tâm giao lưu quốc tế Yao           |
| 323 | 第22回 火事       | かじ                 | Hỏa hoạn, vụ cháy                        |
| 324 | 火が出ている        | ひがでている             | Có lửa, đang cháy, đang bốc cháy         |
| 325 | ～の隣           | ～の となり             | Ở bên cạnh                               |
| 326 | ～の前           | ～の まえ              | Ở phía trước                             |
| 327 | ～の後ろ          | ～の うしろ             | Ở phía sau                               |
| 328 | ～の近く          | ～の ちかく             | Ở gần, ở gần đây                         |
| 329 | 泥棒            | どろぼう               | (Kẻ) ăn trộm ăn cắp                      |
| 330 | ひったくり         |                    | Giật đồ                                  |
| 331 | 交通事故          | こうつうじこ             | Tai nạn giao thông                       |
| 332 | 第23回 晴れときどき曇り | はれときどきくもり          | Trời nắng thỉnh thoảng có mây            |
| 333 | 曇りのち雨         | くもりのちあめ            | Trời u ám sau đó mưa                     |
| 334 | 最高気温          | さいこうきおん            | Nhiệt độ cao nhất                        |
| 335 | 最低気温          | さいていきおん            | Nhiệt độ thấp nhất                       |
| 336 | 警報            | けいほう               | Cảnh báo về thời tiết                    |
| 337 | 大雨警報          | おおあめけいほう           | Cảnh báo có mưa to                       |
| 338 | 暴風警報          | ぼうふうけいほう           | Cảnh báo có bão                          |
| 339 | 大雪警報          | おおゆきけいほう           | Cảnh báo tuyết rơi nhiều                 |
| 340 | 地震警報          | じしんけいほう            | Cảnh báo động đất                        |
| 341 | 津波警報          | つなみけいほう            | Cảnh báo sóng thần                       |
| 342 | 休校            | きゅうこう              | Nghỉ học, sự nghỉ học                    |
| 343 | 天気図           | てんきず               | Bản (sơ đồ) dự báo thời tiết             |
| 344 | お天気マーク        | おてんきまーく            | Ký hiệu thời tiết tốt                    |
| 345 | 降水確率          | こうすいかくりつ           | Xác suất mưa                             |
| 346 | 第24回 地震       | じしん                | Động đất                                 |
| 347 | 余震            | よしん                | Dự chấn sau động đất                     |
| 348 | 震度            | しんど                | Độ động đất                              |
| 349 | 避難所           | ひなんじょ              | Nơi tránh nạn, nơi lánh nạn              |
| 350 | 懐中電灯          | かいちゅうでんとう          | Đèn pin                                  |

|          |                                             |                 |                                                                                  |
|----------|---------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 351      | 電池                                          | でんち             | Pin                                                                              |
| 352      | 助けて                                         | たすけて            | Hãy cứu tôi ! Hãy giúp tôi!                                                      |
| 353      | 逃げて                                         | にげて             | Hãy chạy lánh nạn đi!, Chạy lánh nạn!                                            |
| 354      | 急いで                                         | いそいで            | Nhanh lên                                                                        |
| 355      | 危険                                          | きけん             | Nguy hiểm                                                                        |
| 356      | 怪我                                          | けが              | Bị thương                                                                        |
| 357      | 大丈夫                                         | だいじょうぶ          | Không sao                                                                        |
| 358      | 防犯ブザー                                       | ぼうはんぶざー         | Máy (còi) báo phòng chống tội phạm                                               |
| 359      | 防犯ネット                                       | ぼうはんねっと         | Mạng lưới phòng tội phạm                                                         |
| 360      | 防犯登録                                        | ぼうはんとうろく        | Sự đăng ký phòng chống tội phạm                                                  |
| 361      | 血液型                                         | けつえきがた          | Loại máu, nhóm máu                                                               |
| 362      | 連絡先                                         | れんらくさき          | Nơi liên lạc                                                                     |
| 363 第25回 | エレベーターは使わない                                 | エレベーターはつかわない    | Không sử dụng thang máy                                                          |
| 364      | ガラス窓等の落下注意                                  | ガラスまどなどのらっかちゅうい | Chú ý kiến cửa sổ rơi xuống                                                      |
| 365      | 車は使わない                                      | くるまはつかわない       | Không sử dụng xe hơi( ô tô)                                                      |
| 366      | ブロック塀の倒壊注意                                  | ぶろっくべいのとうかいちゅうい | Chú ý tường đổ ngã                                                               |
| 367      | テーブルや机の下に入る                                 | てーぶるやつくえのしたにはいる | Nấp(chui) dưới bàn                                                               |
| 368      | 火を消す                                        | ひをけす            | Tắt (đập) lửa                                                                    |
| 369      | 余震に気をつける                                    | よしんにきをつける       | Cẩn thận với dự chấn sau động đất                                                |
| 370      | 110番です。事故ですか、事件ですか 110ばんです。じこですか、じけんですか     |                 | Cảnh sát đây. Tai nạn hay sự cố ?                                                |
| 371      | 119番です。火事ですか、救急ですか 110ばんです。かじですか、きゅうきゅうですか。 |                 | Phòng cứu hỏa đây. Hỏa hoạn hay cáo cứu ?                                        |
| 372      | 午前7時に、大雨警報がでました。 ごせんしちじに、おおあめけいほうがでました      |                 | Lúc 7 giờ sáng, có cảnh báo mưa to                                               |
| 373 第26回 | ご夫婦                                         | ごふうふ            | Vợ chồng                                                                         |
| 374      | ご主人                                         | ごしゅじん           | Chồng (của người khác)                                                           |
| 375      | 妻                                           | つま              | Vợ (của mình)                                                                    |
| 376      | 奥さん                                         | おくさん            | Vợ (của người khác)                                                              |
| 377      | 子どもさん                                       | こどもさん           | Con (của người khác)                                                             |
| 378      | どうぞよろしくお願いします。                              | どうぞよろしくおねがいします。 | Xin được chỉ dạy, xin làm phiền (lời nói khi chào hỏi xã giao)                   |
| 379      | 私、…と申します。                                   | わたくし、…と申します     | Tôi là ...                                                                       |
| 380      | 他己紹介                                        | たごしょうかい         | Giới thiệu về người khác                                                         |
| 381      | 自己アピール                                      | じこアピール          | bằng mọi cách làm cho người khác biết về mình                                    |
| 382 第27回 | いつもお世話になっております。                             | いつもお世話になっております。 | Lúc nào cũng quan tâm, chăm sóc, cảm ơn vì luôn được quan tâm một cách đặc biệt. |

|              |                   |                     |                                             |
|--------------|-------------------|---------------------|---------------------------------------------|
| 383          | 失礼ですが、どちら様でしょうか。  | しつれいですが、どちらさまでしょうか。 | Xin lỗi, ông (bà ) là ai ?                  |
| 384          | 席をはずしております。       | せきをはずしております。        | (Vừa rời chỗ) Đi vắng trong chốc lát        |
| 385          | 他の電話に出ております。      | ほかのでんわにでております。      | Đang bận nói chuyện trên điện thoại         |
| 386          | 来客中です。            | らいきやくちゅうです。         | Đang tiếp khách                             |
| 387          | お休みをいただいております。    | おやすみをいただいております。     | Đang nghỉ                                   |
| 388          | 伝言をお願いできますか。      | でんごんをおねがいできますか。     | Xin làm ơn nhắn lời(tin) lại có được không? |
| 389          | それでは失礼いたします。      | それではしつれいいたします。      | Xin cảm ơn, cho phép tôi tắt máy            |
| 390          | ～さんをお願いします。       | ～さんをおねがいします。        | Xin ông (bà) ..., làm ơn giúp tôi           |
| 391          | 留守番電話にメッセージを入れます。 | るすばんでんわにめっせーじをいれます。 | Đưa tin nhắn vào máy khi chủ nhà đi vắng    |
| 392          | FAXを送らせていただきます。   | FAXをおくらせていただきます     | Xin cho tôi gửi Fax                         |
| 393 第28回 入学式 | にゅうがくしき           |                     | Lễ nhập học                                 |
| 394 卒業式      | そつぎょうしき           |                     | Lễ tốt nghiệp                               |
| 395 発表会      | はっぴょうかい           |                     | Liên hoan văn nghệ                          |
| 396 運動会      | うんどうかい            |                     | Đại hội thể thao, vận động                  |
| 397 遠足       | えんそく              |                     | Chuyến tham quan, dã ngoại, đi picnic       |
| 398 お正月      | おしょうがつ            |                     | Tết                                         |
| 399 節分       | せつぶん              |                     | Ngày phân tiết (ngày trừ quỷ)               |
| 400 ひな祭り     | ひなまつり             |                     | Lễ Hina (dành cho bé gái)                   |
| 401 お花見      | おはなみ              |                     | Ngắm hoa                                    |
| 402 こどもの日    | こどものひ             |                     | Ngày lễ của trẻ em                          |
| 403 お盆       | おぼん               |                     | Kỳ nghỉ giữa tháng 8                        |
| 404 お月見      | おつきみ              |                     | Ngắm trăng (ngày rằm)                       |
| 405 体育祭      | たいいくさい            |                     | Ngày hội thao thể dục                       |
| 406 クリスマス    |                   |                     | Giáng sinh (Noen)                           |
| 407 第29回 行事  | ぎょうじ              |                     | Hội lễ, sự kiện, lễ nghi                    |
| 408 質問する     | しつもんする            |                     | Hỏi                                         |
| 409 第30回 修了式 | しゅうりょうしき          |                     | Lễ mãn khóa , lễ bế giảng                   |
| 410 修了証      | しゅうりょうしょう         |                     | Chứng nhận mãn khóa                         |
| 411 ハンドベル    |                   |                     | Cái chuông tay                              |
| 412 フルート     |                   |                     | Sáo                                         |
| 413 キーボード    |                   |                     | Đàn điện tử                                 |
| 414 ドレミのうた   |                   |                     | Bài hát Đoremi                              |

|     |           |            |                                          |
|-----|-----------|------------|------------------------------------------|
| 415 | マジック      |            | Ảo thuật                                 |
| 416 | 紙芝居       | かみしばい      | Truyện tranh cỡ lớn dạng từng tấm        |
| 417 | マジックの種    | まじっくのたね    | Kỹ thuật (cái mẹo) trong ảo thuật        |
| 418 | マジックの種 明し | まじっくのたねあかし | Phải bày được cái mẹo trong trò ảo thuật |

